

1. Số tổ chức khoa học và công nghệ

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			
			Nhà nước		Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
A	B	1	2	3	4	5
1. Tổng số trong đó:	01	23	5	8	10	0
1.1. Chia theo thẩm quyền thành lập						
- Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội	02	0	0	0	0	0
- Chính phủ	03	0	0	0	0	0
- Tòa án nhân dân tối cao	04	0	0	0	0	0
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	05	0	0	0	0	0
- Thủ tướng Chính phủ	06	0	0	0	0	0
- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	07	5	5	0	0	0
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	08	7	0	7	0	0
- Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-ngành nghề nghiệp	09	2	0	1	1	0
- Doanh nghiệp, tổ chức khác, cá nhân	10	9	0	0	9	0
1.2. Chia theo loại hình tổ chức						
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	11	12	2	3	7	0
- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng:	12	2	2	0	0	0
+ Trường đại học	13	1	1	0	0	0
+ Học viện	14	0	0	0	0	0
+ Đại học quốc gia, đại học vùng	15	0	0	0	0	0
+ Viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ	16	0	0	0	0	0
+ Trường cao đẳng	17	1	1	0	0	0

- Tổ chức dịch vụ KH&CN:	18	9	1	5	3	0
+ DV thông tin, thư viện	19	1	0	1	0	0
+ DV bảo tàng KH&CN	20	0	0	0	0	0
+ DV dịch thuật, biên tập, xuất bản KH&CN	21	0	0	0	0	0
+ DV điều tra cơ bản định kỳ, thường xuyên	22	0	0	0	0	0
+ DV thống kê, điều tra xã hội	23	0	0	0	0	0
+ DV tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa	24	1	1	0	0	0
+ DV tư vấn về KH&CN	25	4	0	2	2	0
+ DV sở hữu trí tuệ	26	0	0	0	0	0
+ DV năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân	27	0	0	0	0	0
+ DV chuyển giao công nghệ	28	1	0	1	0	0
+ DV KH&CN khác	29	2	0	1	1	0
1.3. Lĩnh vực khoa học và công nghệ						
- Khoa học tự nhiên	30	2	0	0	2	0
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	31	7	1	2	4	0
- Khoa học y, dược	32	1	0	1	0	0
- Khoa học nông nghiệp	33	8	3	4	1	0
- Khoa học xã hội	34	5	1	1	3	0
- Khoa học nhân văn	35	0	0	0	0	0

2. Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn					Chức danh	
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Khác	Giáo sư	Phó Giáo sư
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8

1. Tổng số	01	2122	240	1131	613	42	96	9	49
<i>Trong đó: Nữ</i>	02	894	55	434	326	24	55	0	7
2. Chia theo loại hình tổ chức									
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	03	155	43	55	48	3	6	3	11
+ Nữ	04	59	11	21	18	3	6	0	1
+ Dân tộc thiểu số	05	7	0	0	7	0	0	0	0
- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng	06	1791	197	1025	457	34	78	6	38
+ Nữ	07	763	44	395	258	18	48	0	6
+ Dân tộc thiểu số	08	16	0	7	8	1	0	0	0
- Tổ chức dịch vụ KH&CN	09	176	0	51	108	5	12	0	0
+ Nữ	10	72	0	18	50	3	1	0	0
+ Dân tộc thiểu số	11	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Chia theo quốc tịch									
- Người Việt Nam	12	2118	238	1130	612	42	96	8	48
+ Dân tộc Kinh	13	2073	238	1120	602	33	80	5	48
+ Dân tộc thiểu số	14	45	0	10	10	9	16	3	0
- Người nước ngoài	15	4	2	1	1	0	0	1	1
4. Chia theo lĩnh vực đào tạo									
- Khoa học tự nhiên	16	430	30	160	230	10	0	1	0
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	17	619	57	423	123	11	5	6	23
- Khoa học y, dược	18	206	19	107	55	9	16	0	10

- Khoa học nông nghiệp	19	55	9	30	15	0	1	0	0
- Khoa học xã hội	20	517	96	299	117	5	0	2	15
- Khoa học nhân văn	21	124	9	66	42	2	5	0	1
- Khác	22	171	20	46	31	5	69	0	0
5. Chia theo độ tuổi									
- Đến 35 tuổi	23	865	28	410	382	29	16	0	0
- Từ 36-55 tuổi	24	1085	119	689	210	11	56	0	11
- Từ 56-60 tuổi	25	84	23	25	13	2	21	0	2
- Từ 61-65 tuổi	26	36	29	2	2	0	3	0	7
- Trên 65 tuổi	27	52	41	5	6	0	0	9	29

3. Chi cho khoa học và công nghệ

	Mã số	Tổng số	Chia theo nguồn cấp kinh phí			
			Ngân sách nhà nước		Nguồn trong nước ngoài ngân sách nhà nước	Nguồn Nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
A	B	1	2	3	4	5
Tổng chi trong đó:	01	70498	0	70499,3	0	0
1. Chi đầu tư phát triển KH&CN	02	1480	0	1480,8	0	0
2. Chi sự nghiệp KH&CN	03	69018	0	69018,5	0	0
2.1. Chi thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	04	17079	0	17079,5	0	0
2.2. Chi thực hiện	05	25830	0	25830	0	0

<i>nhiệm vụ KH&CN</i>						
- Cấp quốc gia	06	0	0	0	0	0
- Cấp bộ	07	0	0	0	0	0
- Cấp tỉnh	08	23791	0	23791	0	0
- Cấp cơ sở	09	2039	0	2039	0	0
2.3. Chi sự nghiệp KH&CN khác	10	26109	0	26109	0	0
3. Chi khác cho KH&CN	11	0	0	0	0	0

4. Nhiệm vụ Khoa học và công nghệ

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Số nhiệm vụ KH&CN chủ nhiệm là nữ	Tình trạng tiến hành			
				Số đang tiến hành		Số được nghiệm thu	Số đã đưa vào ứng dụng
				Số phê duyệt mới trong năm	Số chuyển tiếp từ năm trước		
A	B	1	2	3	4	5	6
1. Tổng số nhiệm vụ KH&CN	01	64	20	4	60	28	26
- Số đề tài/đề án KH&CN	02	48	10	4	44	18	17
- Số dự án KH&CN	03	16	10	0	16	10	9
2. Chia theo cấp quản lý							
- Cấp quốc gia	04	0	0	0	0	0	0
- Cấp bộ	05	0	0	0	0	0	0

- Cấp tỉnh	06	31	6	4	27	3	2
- Cấp cơ sở	07	33	14	0	33	25	24
3. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu							
- Khoa học tự nhiên	09	0	0	0	0	0	0
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	10	12	1	2	10	4	3
- Khoa học y, dược	11	5	1	0	5	1	1
- Khoa học nông nghiệp	12	29	13	0	29	14	3
- Khoa học xã hội	13	18	5	2	16	9	9
- Khoa học nhân văn	14	0	0	0	0	0	0
4. Chia theo mục tiêu kinh tế-xã hội							
- Thăm dò, nghiên cứu và khai thác trái đất, khí quyển	15	0	0	0	0	0	0
- Phát triển cơ sở hạ tầng và quy hoạch sử dụng đất	16	2	0	0	2	1	1
- Phát triển sản xuất và công nghệ nông nghiệp	17	31	14	0	31	16	15
- Phát triển sản xuất và công nghệ công nghiệp	18	2	0	0	2	1	0
- Phát triển, phân phối và sử dụng hợp lý năng lượng	19	1	0	0	1	0	0
- Phát triển y tế và bảo vệ sức khỏe con người	20	5	1	0	5	1	0
- Phát triển giáo dục và đào tạo	21	0	0	0	0	0	0

- Phát triển và bảo vệ môi trường	22	3	0	1	2	0	0
- Phát triển xã hội và dịch vụ	23	13	5	0	13	8	8
- Thăm dò, nghiên cứu và khai thác vũ trụ	24	0	0	0	0	0	0
- Nghiên cứu do các trường đại học cấp kinh phí	25	0	0	0	0	0	0
- Nghiên cứu không định hướng ứng dụng	26	0	0	0	0	0	0
- Nghiên cứu dân sự khác	27	0	0	0	0	0	0
- Bảo đảm an ninh, quốc phòng	28	7	0	3	4	1	1

5. Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Tổng kinh phí (triệu đồng)
A	B	C	1	2
1. Số nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN	01	<i>Nhiệm vụ</i>	0	0
<i>1.1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu</i>				
- Khoa học tự nhiên	02	<i>Nhiệm vụ</i>	0	0
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	03	<i>Nhiệm vụ</i>	0	0
- Khoa học y, dược	04	<i>Nhiệm vụ</i>	0	0
- Khoa học nông nghiệp	05	<i>Nhiệm vụ</i>	0	0
- Khoa học xã hội	06	<i>Nhiệm vụ</i>	0	0
- Khoa học nhân văn	07	<i>Nhiệm vụ</i>	0	0
<i>1.2. Chia theo hình thức hợp tác</i>				

- Đa phương	08	Nhiệm vụ	0	0
- Song phương	09	Nhiệm vụ	0	0
1.3. Chia theo đối tác quốc tế				
- Nước/tổ chức ...	10	Nhiệm vụ	0	0
1.4. Chia theo nguồn cấp kinh phí				
- Trong nước	12	Triệu đồng	X	0
- Nước ngoài	13	Triệu đồng	X	0
1.5. Chia theo cấp quản lý				
- Cấp quốc gia	15	Nhiệm vụ	0	0
- Cấp bộ	16	Nhiệm vụ	0	0
- Cấp tỉnh	17	Nhiệm vụ	0	0
- Cấp cơ sở	18	Nhiệm vụ	0	0
2. Số điều ước, thỏa thuận quốc tế về KH&CN được ký kết	19	Điều ước/thỏa thuận	0	0
2.1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu				
- Khoa học tự nhiên	20	Điều ước/thỏa thuận	0	0
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	21	Điều ước/thỏa thuận	0	0
- Khoa học y, dược	22	Điều ước/thỏa thuận	0	0
- Khoa học nông nghiệp	23	Điều ước/thỏa thuận	0	0
- Khoa học xã hội	24	Điều ước/thỏa thuận	0	0

		<i>thuận</i>		
- Khoa học nhân văn	25	<i>Điều ước/thỏa thuận</i>	0	0
2.2. Chia theo đối tác quốc tế				
- Nước/tổ chức ...	26	<i>Điều ước/thỏa thuận</i>	0	0
3. Số đoàn ra về KH&CN	28	<i>Đoàn</i>	0	0
3.1. Chia theo nước đến nghiên cứu				
- ...	29	<i>Đoàn</i>	0	X
3.2. Chia theo nguồn cấp kinh phí thực hiện				
- Trong nước	31	<i>Triệu đồng</i>	X	0
- Nước ngoài	32	<i>Triệu đồng</i>	X	0
4. Số đoàn vào về KH&CN	33	<i>Đoàn</i>	0	0
4.1. Chia theo nước cử đến nghiên cứu				
- ...	34	<i>Đoàn</i>	0	X
4.2. Chia theo nguồn cấp kinh phí thực hiện				
- Trong nước	36	<i>Triệu đồng</i>	X	0
- Nước ngoài	37	<i>Triệu đồng</i>	X	0

6. Chuyển giao công nghệ

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số
A	B	C	1
1. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký	01	<i>Hợp đồng</i>	9

2. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cấp phép	02	<i>Hợp đồng</i>	9
3. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện	03	<i>Hợp đồng</i>	9
3.1. Chia theo ngành kinh tế (*)			
CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	04	<i>Hợp đồng</i>	9
3.2. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	06	<i>Hợp đồng</i>	0
- Ngoài nhà nước	07	<i>Hợp đồng</i>	0
- Có vốn đầu tư nước ngoài	08	<i>Hợp đồng</i>	9
3.3. Chia theo hình thức chuyển giao			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	09	<i>Hợp đồng</i>	0
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	10	<i>Hợp đồng</i>	9
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	11	<i>Hợp đồng</i>	0
- Hình thức khác	12	<i>Hợp đồng</i>	0
4. Tổng giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ	13	<i>Triệu đồng</i>	0
4.1. Chia theo ngành kinh tế			
CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	14	<i>Triệu đồng</i>	0
4.2. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	16	<i>Triệu đồng</i>	0

- Ngoài nhà nước	17	<i>Triệu đồng</i>	0
- Có vốn đầu tư nước ngoài	18	<i>Triệu đồng</i>	0
4.3. Chia theo hình thức chuyển giao			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	19	<i>Triệu đồng</i>	0
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	20	<i>Triệu đồng</i>	0
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	21	<i>Triệu đồng</i>	0
- Hình thức khác	22	<i>Triệu đồng</i>	0
4.4. Chia theo nguồn cấp kinh phí			
- Nhà nước	23	<i>Triệu đồng</i>	0
- Ngoài nhà nước	24	<i>Triệu đồng</i>	0
- Có vốn đầu tư nước ngoài	25	<i>Triệu đồng</i>	0
5. Số dự án đầu tư được thẩm định công nghệ	26	<i>Dự án</i>	3
5.1. Chia theo ngành kinh tế			
CUNG CẤP NƯỚC; HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI	27	<i>Dự án</i>	3
5.2. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	29	<i>Dự án</i>	0
- Ngoài nhà nước	30	<i>Dự án</i>	3
- Có vốn đầu tư nước ngoài	31	<i>Dự án</i>	0
5.3. Chia theo nước đầu tư			
-	32	<i>Dự án</i>	0

7. Doanh nghiệp và thị trường khoa học và công nghệ

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Loại hình kinh tế		
				Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh nghiệp KH&CN						
1.1. Số doanh nghiệp KH&CN đang hoạt động	01	<i>Doanh nghiệp</i>	0	0	0	0
Trong đó: Được cấp Giấy chứng nhận trong năm	02	<i>Doanh nghiệp</i>	0	0	0	0
1.2. Chia theo ngành kinh tế (*)						
-...	03	<i>Doanh nghiệp</i>	0	0	0	0
1.3 Số doanh nghiệp KH&CN giải thể/ngừng hoạt động/bị thu hồi Giấy chứng nhận	05	<i>Doanh nghiệp</i>	0	0	0	0
1.4. Chia theo hình thức thành lập						
- Thành lập mới	06	<i>Doanh nghiệp</i>	0	0	0	0
- Chuyển đổi từ các tổ chức KH&CN	07	<i>Doanh nghiệp</i>	0	0	0	0
- Chuyển đổi từ doanh nghiệp	08	<i>Doanh nghiệp</i>	0	0	0	0

2. Số tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ <i>Chia theo loại hình tổ chức</i>	09	<i>Tổ chức</i>	0	0	0	0
- Sàn giao dịch công nghệ	10	<i>Tổ chức</i>	0	0	0	0
- Trung tâm giao dịch công nghệ	11	<i>Tổ chức</i>	0	0	0	0
- Trung tâm xúc tiến và hỗ trợ hoạt động chuyển giao công nghệ	12	<i>Tổ chức</i>	0	0	0	0
- Trung tâm hỗ trợ định giá tài sản trí tuệ	13	<i>Tổ chức</i>	0	0	0	0
- Trung tâm hỗ trợ đổi mới sáng tạo	14	<i>Tổ chức</i>	0	0	0	0
- Cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN	15	<i>Tổ chức</i>	0	0	0	0
- Tổ chức khác	16	<i>Tổ chức</i>	0	0	0	0
3. Giá trị giao dịch của thị trường KH&CN						
- Trong nước	17	<i>Triệu đồng</i>	0	0	0	0
- Ngoài nước	18	<i>Triệu đồng</i>	0	0	0	0
3.1. Chia theo ngành kinh tế (*)						
-	19	<i>Triệu đồng</i>	0	0	0	0
3.2. Chia theo nước/vùng lãnh thổ						
-	21	<i>Triệu đồng</i>	0	0	0	0

3.3. Chia theo hình thức						
- Xuất khẩu	23	Triệu đồng	0	0	0	0
Trong đó: Công nghệ cao	24	Triệu đồng	0	0	0	0
- Nhập khẩu	25	Triệu đồng	0	0	0	0
Trong đó: Công nghệ cao	26	Triệu đồng	0	0	0	0

8. Tiêu chuẩn đo lường, chất lượng

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
1. Số tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) được công bố	01	<i>Tiêu chuẩn</i>	0	0
1.1. Chia theo loại tiêu chuẩn				
	02	<i>Tiêu chuẩn</i>	0	0
	03	<i>Tiêu chuẩn</i>	0	0
1.2. Chia theo lĩnh vực tiêu chuẩn				
	04	<i>Tiêu chuẩn</i>	0	0
	05	<i>Tiêu chuẩn</i>	0	0
2. Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) được ban hành	06	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
2.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật				

- Quy chuẩn kỹ thuật chung	07	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn	08	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	09	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình	10	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ	11	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
2.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật				
	12	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
	13	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
3. Số quy chuẩn kỹ thuật địa phương	15	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
3.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật				
- Quy chuẩn kỹ thuật chung	16	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn	17	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	18	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình	19	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ	20	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
3.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật				
	21	<i>Quy chuẩn</i>		
	22	<i>Quy chuẩn</i>		

4. Số doanh nghiệp, tổ chức đạt giải thưởng chất lượng quốc gia Trong đó	14	<i>Doanh nghiệp/Tổ chức</i>	4	4
4.1. Chia theo loại hình doanh nghiệp, tổ chức				
Đề cử doanh nghiệp tham gia GTCLQG	14	<i>Doanh nghiệp/Tổ chức</i>	4	0
	14	<i>Doanh nghiệp/Tổ chức</i>	0	0
	14	<i>Doanh nghiệp/Tổ chức</i>	0	0
4.2. Hình thức giải thưởng				
	14	<i>Giải thưởng</i>	0	0
5. Số mẫu phương tiện đo được phê duyệt Chia theo loại phương tiện đo		<i>Phương tiện</i>	0	0
- Độ dài	23	<i>Phương tiện</i>	0	0
- Khối lượng	24	<i>Phương tiện</i>	0	0
- Dung tích - Lưu lượng	25	<i>Phương tiện</i>	0	0
- Áp suất	26	<i>Phương tiện</i>	0	0
- Nhiệt độ	27	<i>Phương tiện</i>	0	0
- Hoá lý	28	<i>Phương tiện</i>	0	0
6. Số tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	29	<i>Tổ chức</i>	0	0

7. Số phương tiện đo, chuẩn đo lường được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm <i>Chia theo loại phương tiện đo</i>	30	<i>Phương tiện</i>	31033	31033
- Độ dài	31	<i>Phương tiện</i>	0	0
- Khối lượng	32	<i>Phương tiện</i>	8177	8177
- Dung tích - Lưu lượng	33	<i>Phương tiện</i>	18186	18186
- Áp suất	34	<i>Phương tiện</i>	4670	4670
- Nhiệt độ	35	<i>Phương tiện</i>	0	0
- Hoá lý	36	<i>Phương tiện</i>	0	0
8. Số giấy chứng nhận về hệ thống quản lý cấp cho tổ chức, doanh nghiệp <i>Chia theo hệ thống quản lý</i>	37	<i>Giấy chứng nhận</i>	0	0
	38	<i>Giấy chứng nhận</i>	0	0
	39	<i>Giấy chứng nhận</i>	0	0
9. Số doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng mã vạch	40	<i>Doanh nghiệp</i>	0	0
10. Số phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận <i>Chia theo lĩnh vực thử nghiệm, hiệu chuẩn</i>	41	<i>Phòng</i>	0	0
	42	<i>Phòng</i>	0	0
	43	<i>Phòng</i>	0	0
11. Số tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký lĩnh vực	44	<i>Tổ chức</i>	0	0

hoạt động				
<i>Chia theo</i>				
- Số tổ chức thử nghiệm	45	<i>Tổ chức</i>	0	0
- Số tổ chức chứng nhận	46	<i>Tổ chức</i>	0	0
Trong đó: + Chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	47	<i>Tổ chức</i>	0	0
+ Chứng nhận hệ thống quản lý	48	<i>Tổ chức</i>	0	0
- Số tổ chức giám định	49	<i>Tổ chức</i>	0	0
- Số tổ chức kiểm định	50	<i>Tổ chức</i>	0	0

9. Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Chia theo loại hình kinh tế		
				Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4
1. Số người hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử	01	<i>Người</i>	125	92	33	0
1.1. Trong đó: Nữ	02	<i>Người</i>	15	11	4	0
1.2. Chia theo lĩnh vực KH&CN						
- Khoa học tự nhiên	03	<i>Người</i>	0	0	0	0
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	04	<i>Người</i>	0	0	0	0
- Khoa học nông nghiệp	05	<i>Người</i>	0	0	0	0
- Khoa học xã hội	06	<i>Người</i>	0	0	0	0
- Khoa học y, dược	07	<i>Người</i>	125	92	33	0

- Khoa học nhân văn	08	Người	0	0	0	0
- Khác	09	Người	0	0	0	0
1.3. Chia theo trình độ chuyên môn						
- Tiến sĩ	10	Người	0	0	0	0
- Thạc sĩ	11	Người	0	0	0	0
- Đại học	12	Người	55	40	15	0
- Khác	13	Người	70	52	18	0
1.4. Chia theo lĩnh vực hoạt động						
- Quản lý nhà nước	14	Người	8	8	0	0
- Nghiên cứu, giảng dạy	15	Người	0	0	0	0
- Ứng dụng, dịch vụ,...	16	Người	117	84	33	0
1.5. Chia theo lĩnh vực ứng dụng						
- Y tế	17	Người	125	92	33	0
- Công nghiệp và các ngành kinh tế kỹ thuật	18	Người	0	0	0	0
- Nông nghiệp	19	Người	0	0	0	0
- Tài nguyên và môi trường	20	Người	0	0	0	0
- Khác	21	Người	0	0	0	0
2. Số tổ chức tiến hành công việc bức xạ	22	Tổ chức	34	10	24	0
3. Số cá nhân tiến hành công việc bức xạ	23	Người	4	0	4	0
4. Số nhân viên bức xạ	24	Người	125	92	33	0
trong đó: Nữ	25	Người	15	11	4	0

5. Số thiết bị bức xạ	26	<i>Thiết bị</i>	35	11	24	0
6. Số nguồn phóng xạ	27	<i>Nguồn</i>	0	0	0	0
7. Số giấy phép tiến hành công việc bức xạ được cấp	28	<i>Giấy phép</i>	38	10	28	0